



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên độc lập của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI  
DN: C=VN, S=QUẢNG NGÃI, L=Thành phố  
Quảng Ngãi, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
4300205943  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2025-02-26 14:23:47

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 39

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/08/2024.

Công ty đã đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2024: 3.676.481.530.000 VND

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con:

### Các Đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phổ Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

### Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Trụ sở chính*

- Địa chỉ: 02 Nguyễn Chí Thanh, Phường Quảng Phú, TP. Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3726 110
- Fax: (84) 0255.3822 843
- Website: www.qns.com.vn

### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cây đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

### *Nhân sự*

Tổng số công nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 3.886 người (tại ngày 01/01/2024 là 3.933 người). Trong đó nhân viên quản lý là 105 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### *Hội đồng quản trị*

- |                        |                   |                              |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Ngọc Phương | Chủ tịch HĐQT     | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Võ Thành Đàng    | Phó Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 08/04/2021     |
| • Ông Nguyễn Hữu Tiến  | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Ngô Văn Tụ       | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý     | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Văn Đông  | Thành viên HĐQT   | Bổ nhiệm ngày 03/04/2021     |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban Kiểm soát

- |                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Quế    | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2021 |
| • Ông Nguyễn Thành Huy   | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |
| • Bà Huỳnh Thị Ngọc Diệp | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 03/04/2021 |

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- |                        |                   |                              |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Thành Đàng    | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Trần Ngọc Phương | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |
| • Ông Đặng Phú Quý     | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/08/2022     |
| • Ông Nguyễn Thế Bình  | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 08/04/2021 |

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI

QUẢNG NGÃI, T. QUẢNG NGÃI

Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 02 năm 2025



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL  
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 140/2025/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 26/02/2025 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2024 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.



**Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1  
Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2025

**Đinh Ngọc Hồng Hạnh – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4452-2023-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>10.009.678.757.320</b>	<b>8.091.482.216.843</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>538.409.906.246</b>	<b>288.969.487.361</b>
1. Tiền	111	5	538.409.906.246	288.969.487.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7.299.000.000.000</b>	<b>6.165.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.a	7.299.000.000.000	6.165.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>810.193.555.309</b>	<b>660.905.475.189</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	344.435.595.077	247.883.101.555
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	429.953.442.576	379.855.956.240
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	55.860.257.611	52.334.442.791
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(20.055.739.955)	(19.168.025.397)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>1.322.980.746.073</b>	<b>957.509.561.445</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.322.994.553.282	960.148.782.878
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.807.209)	(2.639.221.433)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>39.094.549.692</b>	<b>19.097.692.848</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	23.875.900.105	18.356.310.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.180.430.505	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	38.219.082	741.382.084
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.597.251.860.368</b>	<b>4.759.144.462.436</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>434.783.710</b>	<b>786.569.947</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9.b	434.783.710	786.569.947
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.451.468.082.294</b>	<b>3.666.123.937.870</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	3.434.323.430.222	3.650.071.571.533
- Nguyên giá	222		9.378.025.233.461	9.201.583.768.224
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.943.701.803.239)	(5.551.512.196.691)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	17.144.652.072	16.052.366.337
- Nguyên giá	228		78.177.331.109	74.486.330.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(61.032.679.037)	(58.433.964.088)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>81.773.023.093</b>	<b>53.483.559.255</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	81.773.023.093	53.483.559.255
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>800.000.000.000</b>	<b>800.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.b	800.000.000.000	800.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>263.575.971.271</b>	<b>238.750.395.364</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	263.575.971.271	238.750.395.364
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>14.606.930.617.688</b>	<b>12.850.626.679.279</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3.993.054.473.652</b>	<b>3.630.468.830.708</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.821.218.320.609</b>	<b>3.448.001.977.195</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	464.095.068.931	456.049.704.294
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	56.046.057.790	35.433.834.606
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	158.424.659.237	145.486.961.818
4. Phải trả người lao động	314		87.141.609.057	103.998.775.478
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.821.918.376	3.339.377.086
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		712.727	712.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	253.472.070.246	217.007.556.487
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.713.580.820.203	2.411.316.232.933
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83.635.404.042	75.368.821.766
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>171.836.153.043</b>	<b>182.466.853.513</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	22	171.836.153.043	182.466.853.513
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>10.613.876.144.036</b>	<b>9.220.157.848.571</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>10.613.876.144.036</b>	<b>9.220.157.848.571</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	3.676.481.530.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.676.481.530.000	3.569.399.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	528.846.222.426	353.499.663.780
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	779.879.626.112	714.375.667.849
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	5.628.668.765.498	4.582.882.966.942
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		3.424.724.490.925	2.590.149.151.667
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.203.944.274.573	1.992.733.815.275
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>14.606.930.617.688</b>	<b>12.850.626.679.279</b>



Võ Thành Đăng

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	10.021.576.748.569	9.804.102.168.176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	67.563.931.805	56.692.763.178
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		9.954.012.816.764	9.747.409.404.998
4. Giá vốn hàng bán	11	27	6.500.160.173.964	6.423.561.443.627
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>3.453.852.642.800</b>	<b>3.323.847.961.371</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	457.220.214.212	507.722.088.414
7. Chi phí tài chính	22	29	95.928.285.041	138.891.494.695
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	93.610.782.278	136.264.011.316
8. Chi phí bán hàng	25	30.a	834.984.949.102	781.780.887.375
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.b	238.160.634.325	389.200.950.492
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.741.998.988.544</b>	<b>2.521.696.717.223</b>
11. Thu nhập khác	31	31	99.603.786.171	94.177.616.936
12. Chi phí khác	32	32	1.570.300.489	3.053.207.308
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>98.033.485.682</b>	<b>91.124.409.628</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2.840.032.474.226</b>	<b>2.612.821.126.851</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	268.440.046.653	263.147.356.576
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>2.571.592.427.573</b>	<b>2.349.673.770.275</b>



Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Điệp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.840.032.474.226	2.612.821.126.851
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao Tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	02	443.683.216.210	445.398.005.331
- Các khoản dự phòng	03	(1.737.699.666)	3.327.627.630
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	232.777.508	321.940.146
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(428.677.417.361)	(478.258.282.853)
- Chi phí lãi vay	06	93.610.782.278	136.264.011.316
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	150.000.000.000
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.947.144.133.195	2.869.874.428.421
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(164.457.154.299)	(64.080.565.283)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(362.845.770.404)	(13.488.961.596)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	50.620.933.097	22.709.395.206
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(35.780.118.331)	21.177.777.354
- Tiền lãi vay đã trả	14	(93.836.988.403)	(136.605.687.173)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(257.496.906.702)	(245.637.015.090)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(23.836.447.952)	(18.418.446.194)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>2.059.511.680.201</b>	<b>2.435.530.925.645</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(252.774.678.154)	(219.442.528.152)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	4.758.938.870	448.861.168
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.784.000.000.000)	(10.554.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	11.650.000.000.000	8.685.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	426.008.645.874	473.502.328.530
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(956.007.093.410)</b>	<b>(1.614.491.338.454)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	282.428.538.646	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.350.587.854.135	6.761.780.787.221
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.048.323.266.865)	(6.246.359.786.374)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.438.474.592.000)	(1.249.260.533.100)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(853.781.466.084)</b>	<b>(733.839.532.253)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>249.723.120.707</b>	<b>87.200.054.938</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	288.969.487.361	201.953.492.369
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(282.701.822)	(184.059.946)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>538.409.906.246</b>	<b>288.969.487.361</b>



Võ Thành Đàng

Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/9/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3403000079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 28/12/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 26 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã số doanh nghiệp hiện nay là 4300205943) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/08/2024.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/12/2016 với mã chứng khoán là QNS.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại/dịch vụ/xây lắp/tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất đường;
- Chế biến sữa đậu nành và các sản phẩm từ sữa đậu nành;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất nước khoáng, nước ngọt các loại;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất điện;
- Kinh doanh bia, đồ uống;
- Kinh doanh đường, mật, sữa, bánh kẹo; Kinh doanh Xirô glucoza, Xirô mantoza;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống; Nhân và chăm sóc cây đậu nành giống;
- Trồng mía;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Khai thác nước khoáng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng. Riêng Nhà máy Đường An Khê, Nhà máy Điện Sinh khởi hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm kế tiếp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 16 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

**Các Đơn vị trực thuộc**

- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp An Khê;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Sữa đậu nành VINASOY Bình Dương;
- Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Đậu nành VINASOY;
- Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY;
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Nhà máy Điện sinh khối An Khê;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi;
- Nhà máy Cơ khí;
- Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Giống Mía Gia Lai.

**Công ty con**

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	02 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Quảng Ngãi	Thương mại	100%

**2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có công ty con. Do đó, theo quy định hiện hành, trong năm 2024 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nên đọc Báo cáo tài chính riêng này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

##### Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### Dự phòng

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 8

### 4.8 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Công cụ dụng cụ, vỏ chai, két đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty và được phân bổ vào chi phí như sau:
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Công ty là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### 4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ do Công ty thành lập để tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty thông qua hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và phát triển, đổi mới công nghệ, đổi mới sản phẩm, hợp lý hoá sản xuất nhằm nâng cao sức cạnh tranh của Công ty.

Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 05/2022/TT-BKHHCN ngày 31/05/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 01/06/2022) và Thông tư số 67/2022/TT-BTC ngày 07/11/2022 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nghĩa vụ thuế khi doanh nghiệp trích lập và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (có hiệu lực kể từ ngày 23/12/2022).

### 4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức trả cho các cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

**4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

**4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

**4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

**4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.22 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Áp dụng thuế suất 5% đối với mặt hàng đường, mật ri, nha.
  - ✓ Áp dụng thuế suất 10% đối với các sản phẩm: nước khoáng, bánh kẹo, sữa, bia, điện thương phẩm. Giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024, các mặt hàng này (ngoại trừ bia) được áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP và Nghị định 72/2024/NĐ-CP của Chính phủ.
  - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng mức thuế suất 65% đối với mặt hàng bia.
- Thuế tài nguyên:
  - ✓ Hoạt động khai thác nước khoáng với mức 325.000 đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (10%);
  - ✓ Hoạt động khai thác nước sông Trà Khúc với mức: 4.000 đồng/m<sup>3</sup> x thuế suất (1%).
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Áp dụng thuế suất 20%.
  - Riêng đối với một số đơn vị trực thuộc thì được hưởng ưu đãi cụ thể như sau:
    - ✓ Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp: Miễn thuế đối với thu nhập từ hoạt động cày đất và thu hoạch mía.
    - ✓ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu nành VINASOY (huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn.
    - ✓ Nhà máy Đường An Khê (thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai):
      - + Đối với thu nhập từ chế biến nông sản: Được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
      - + Đối với dự án “Đầu tư dây chuyền sản xuất đường tinh luyện RE” là dự án đầu tư mới tại địa bàn có kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư với mã số dự án 4022187241 cấp ngày 13/05/2019) sẽ được áp dụng ưu đãi thuế như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Áp dụng dụng thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu từ Dự án. Năm 2021, Công ty đã có doanh thu từ dự án, do đó thuế suất 10% áp dụng từ 2021 đến 2035.
  - Miễn thuế 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ Dự án. Năm 2021, Công ty có thu nhập chịu thuế từ Dự án, do đó thời gian miễn thuế từ 2021 – 2024 và giảm 50% thuế TNDN từ 2025 – 2033.
  - ✓ Nhà máy Điện Sinh khối có dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn do đó áp dụng mức thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm (từ 2018 đến 2032); được miễn 4 năm (từ 2018 đến 2021), giảm 50% thuế TNDN phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ 2022 đến 2030).
  - ✓ Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng giống mía Gia Lai: Áp dụng miễn thuế TNDN đối với hoạt động trồng trọt, chế biến nông sản tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	17.450.877.948	17.380.628.693
+ VND	17.450.877.948	17.352.228.693
+ Vàng tiền tệ (Vàng miếng SJC)	-	28.400.000
	4 miếng	
Tiền gửi ngân hàng	520.959.028.298	271.588.858.668
+ VND	495.584.375.446	260.289.465.596
+ USD	1.004.913,23 # 25.374.652.852	470.668,06 # 11.299.375.403
+ EUR	-	0,67 # 17.669
<b>Cộng</b>	<b><u>538.409.906.246</u></b>	<b><u>288.969.487.361</u></b>

**6. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn	7.299.000.000.000	6.165.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>7.299.000.000.000</u></b>	<b><u>6.165.000.000.000</u></b>

Tại ngày 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến không quá 1 năm. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Đầu tư vào công ty con**

	31/12/2024				01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			800.000.000.000	-	800.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	100%	100%	800.000.000.000		800.000.000.000	
<b>Cộng</b>			<b>800.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>800.000.000.000</b>	<b>-</b>

Kết quả kinh doanh năm 2024 của Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có lãi và không có lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2024. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2.425.205.350	2.538.250.683
Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.572.691.012	2.654.937.103
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	101.706.599.240	47.217.431.595
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	59.877.172.747	59.548.069.081
Công ty TNHH Frieslandcampina Hà Nam	-	3.363.994.516
Công ty TNHH Frieslandcampina Việt Nam	7.673.925.000	20.970.495.000
Công ty CP Thực Phẩm Dinh Dưỡng Nutifood	22.923.915.000	17.521.455.000
Các đối tượng khác	146.256.086.728	94.068.468.577
<b>Cộng</b>	<b>344.435.595.077</b>	<b>247.883.101.555</b>

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi đầu tư cho người trồng mía	378.568.762.715	340.404.070.458
Các đối tượng khác	51.384.679.861	39.451.885.782
<b>Cộng</b>	<b>429.953.442.576</b>	<b>379.855.956.240</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	43.579.457.531	-	43.746.273.974	-
Tạm ứng	6.742.568.555	-	2.121.374.120	-
Ký cược, ký quỹ	482.682.237	-	473.999.655	-
Phải thu khác	5.055.549.288	18.451.050	5.992.795.042	18.451.050
<b>Cộng</b>	<b>55.860.257.611</b>	<b>18.451.050</b>	<b>52.334.442.791</b>	<b>18.451.050</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	434.783.710	-	786.569.947	-
<b>Cộng</b>	<b>434.783.710</b>	<b>-</b>	<b>786.569.947</b>	<b>-</b>

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

#### a. Dự phòng phải thu khó đòi

	Năm 2024	Năm 2023
Dự phòng nợ phải thu khó đòi đầu năm	19.168.025.397	17.408.573.645
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm	887.714.558	1.759.451.752
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm	-	-
<b>Dự phòng nợ phải thu khó đòi cuối năm</b>	<b>20.055.739.955</b>	<b>19.168.025.397</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Nợ xấu**

Nợ phải thu quá hạn	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
- Trịnh Văn Hùng	478.245.050	-	Trên 3 năm	478.245.050	-	Trên 3 năm
- Công ty Phát triển và Năng lượng Công nghệ	750.000.000	-	Trên 3 năm	750.000.000	-	Trên 3 năm
- Phạm Thị Chính	117.903.750	-	Trên 3 năm	117.903.750	-	Trên 3 năm
- Công ty Cơ khí Việt Nam Vinashin	140.732.500	-	Trên 3 năm	140.732.500	-	Trên 3 năm
- Công ty TNHH Thuận Thành	272.811.481	-	Trên 3 năm	272.811.481	-	Trên 3 năm
- Nguyễn Tài Danh	175.416.672	-	Trên 3 năm	175.416.672	-	Trên 3 năm
- Các đối tượng khác	19.157.637.799	1.037.007.297	0,5 - 24 năm	18.665.749.299	1.432.833.355	0,5 - 23 năm
<b>Cộng</b>	<b>21.092.747.252</b>	<b>1.037.007.297</b>		<b>20.600.858.752</b>	<b>1.432.833.355</b>	

**11. Hàng tồn kho**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	46.744.060.379	-	36.879.787.829	-
Nguyên liệu, vật liệu	838.950.563.790	-	513.792.990.569	2.639.221.433
Công cụ, dụng cụ	12.408.603.002	-	14.424.426.760	-
Chi phí SX, KD dở dang	48.034.525.832	-	52.064.386.622	-
Thành phẩm	355.246.031.166	13.807.209	330.898.399.408	-
Hàng hóa	21.610.769.113	-	11.716.770.104	-
Hàng gửi bán	-	-	372.021.586	-
<b>Cộng</b>	<b>1.322.994.553.282</b>	<b>13.807.209</b>	<b>960.148.782.878</b>	<b>2.639.221.433</b>

- Giá trị hàng tồn kho là thành phẩm ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2024 là 13.807.209 đồng.
- Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

**12. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	170.059.333	170.059.341
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	7.684.294.900	5.628.263.031
Các khoản khác	16.021.545.872	12.557.988.392
<b>Cộng</b>	<b>23.875.900.105</b>	<b>18.356.310.764</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Dài hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí thuê đất trả trước	163.873.767.160	169.308.720.243
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	21.429.426.144	27.297.789.145
Kết, bình pet	7.440.922.203	5.727.772.904
Các khoản khác	70.831.855.764	36.416.113.072
<b>Cộng</b>	<b>263.575.971.271</b>	<b>238.750.395.364</b>

**13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	1.541.226.022.157	7.250.991.044.092	284.345.675.905	125.021.026.070	9.201.583.768.224
Mua sắm trong năm	1.934.244.866	10.642.422.000	2.105.000.000	5.810.784.771	20.492.451.637
Đ/tr XDCB h/thành	11.107.886.181	166.604.963.176	166.800.000	23.814.979.809	201.694.629.166
T/lý, nhượng bán	5.787.260.499	39.711.104.158	90.909.091	156.341.818	45.745.615.566
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.548.480.892.705</b>	<b>7.388.527.325.110</b>	<b>286.526.566.814</b>	<b>154.490.448.832</b>	<b>9.378.025.233.461</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	1.060.302.186.692	4.188.829.235.858	203.189.617.857	99.191.156.284	5.551.512.196.691
Tăng trong năm	86.038.083.214	330.600.867.164	11.917.878.229	7.455.042.567	436.011.871.174
- Khấu hao	86.020.771.547	330.579.651.399	11.917.878.229	7.131.247.003	435.649.548.178
- Sử dụng Quỹ KH&CN	17.311.667	21.215.765	-	323.795.564	362.322.996
T/lý, nhượng bán	4.322.724.779	39.252.288.938	90.909.091	156.341.818	43.822.264.626
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.142.017.545.127</b>	<b>4.480.177.814.084</b>	<b>215.016.586.995</b>	<b>106.489.857.033</b>	<b>5.943.701.803.239</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	480.923.835.465	3.062.161.808.234	81.156.058.048	25.829.869.786	3.650.071.571.533
<b>Số cuối năm</b>	<b>406.463.347.578</b>	<b>2.908.349.511.026</b>	<b>71.509.979.819</b>	<b>48.000.591.799</b>	<b>3.434.323.430.222</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 3.065.714.902.397 đồng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	2.474.678.545	72.011.651.880	74.486.330.425
Mua trong năm	-	3.691.000.684	3.691.000.684
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.474.678.545</b>	<b>75.702.652.564</b>	<b>78.177.331.109</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	964.025.460	57.469.938.628	58.433.964.088
Khấu hao trong năm	32.223.034	2.566.491.915	2.598.714.949
- <i>Khấu hao</i>	32.223.034	2.566.491.915	2.598.714.949
- <i>Sử dụng Quỹ KH&amp;CN</i>	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>996.248.494</b>	<b>60.036.430.543</b>	<b>61.032.679.037</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	1.510.653.085	14.541.713.252	16.052.366.337
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.478.430.051</b>	<b>15.666.222.021</b>	<b>17.144.652.072</b>

- Công ty không dùng TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 55.904.879.175 đồng.

### 15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
<b>Mua sắm</b>	<b>12.480.298.597</b>	<b>12.480.298.597</b>
- <i>Mua đất của hộ dân</i>	12.480.298.597	12.480.298.597
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>69.292.724.496</b>	<b>41.003.260.658</b>
- <i>Dự án Nhà máy điện sinh khối</i>	-	1.597.406.604
- <i>Hệ thống dây chuyền nước khoáng bình</i>	41.280.861.458	-
- <i>Các công trình khác</i>	28.011.863.038	39.405.854.054
<b>Cộng</b>	<b>81.773.023.093</b>	<b>53.483.559.255</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Asia Packing Industries Việt Nam	8.185.218.716	5.906.133.045
Công ty TNHH Thương mại & Vận tải Thái Tân	2.642.149.614	4.928.606.906
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	5.572.452.889	5.706.568.560
Công ty CP In bao bì Khatoco	8.047.212.403	6.555.291.001
Công ty CP Tetra Pak Việt Nam	13.906.792.202	13.550.135.298
Công ty CP Phân bón Việt Nhật	15.011.053.000	15.115.698.000
Công ty CP Hóa chất Á Châu	12.354.263.927	7.035.765.913
Công ty CP Bao bì Kinh Bắc	3.419.533.368	5.518.008.036
Công ty CP TKL	29.823.177.435	16.982.015.339
Công ty TNHH SX-TM-DV Minh Thông	2.030.664.600	2.046.423.620
Công ty TNHH MTV Ứng Dụng & PT Công nghệ	95.578.355.678	95.578.355.678
Công ty TNHH Bao bì NGK Crown Đà Nẵng	833.924.809	2.594.162.633
Các đối tượng khác	266.690.270.290	274.532.540.265
<b>Cộng</b>	<b>464.095.068.931</b>	<b>456.049.704.294</b>

**17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Trung - KV2	209.586.273	71.584.654
Công ty TNHH DVTM TH Ngọc Ánh	534.378.099	445.266.337
Công ty TNHH Bình Huy Hoàng	-	453.145.917
Công ty TNHH Thương Mại Lan Sơn	616.362.604	641.073.750
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Thăng Thủy	166.763.746	63.721.101
Công ty TNHH Vận tải Việt Chiến	429.797.572	73.211.007
Wala Wang investment Co., Ltd	86.656.357	86.656.357
CKL Food Industries Pte Ltd	6.470.962.806	4.269.047.506
Fujiura Ltd, ( Fujiura )	7.155.798.336	3.803.687.240
Các đối tượng khác	40.375.751.997	25.526.440.737
<b>Cộng</b>	<b>56.046.057.790</b>	<b>35.433.834.606</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Thực nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	15.460.674.579	402.638.768.886	398.034.180.502	-	20.065.262.963
Thuế GTGT hàng NK	-	-	31.460.364.785	31.460.364.785	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	16.772.148.370	260.648.519.398	263.293.569.821	-	14.127.097.947
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.140.478.148	1.140.478.148	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	112.998.906.702	268.440.046.653	257.496.906.702	-	123.942.046.653
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.239.857	54.351.474.377	54.367.039.239	-	53.674.995
Thuế tài nguyên	-	173.921.530	2.297.575.377	2.298.012.157	-	173.484.750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	741.382.084	-	6.297.069.815	5.593.906.813	38.219.082	-
Các loại thuế khác	-	1.386.530	1.105.290.724	1.054.438.575	-	52.238.679
Phí và lệ phí	-	10.684.250	182.076.750	181.907.750	-	10.853.250
<b>Cộng</b>	<b>741.382.084</b>	<b>145.486.961.818</b>	<b>1.028.561.664.913</b>	<b>1.014.920.804.492</b>	<b>38.219.082</b>	<b>158.424.659.237</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trích trước chi phí bán hàng	1.313.316.748	538.163.543
Trích trước lãi vay	1.916.770.669	2.142.976.794
Các khoản trích trước khác	1.591.830.959	658.236.749
<b>Cộng</b>	<b>4.821.918.376</b>	<b>3.339.377.086</b>

### 20. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	-	400.655.177
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	901.226.689	901.226.689
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.469.649.704	13.942.107.004
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	143.703.175	150.277.175
Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	203.478.959.788	174.854.480.690
Phải trả khác	35.478.530.890	26.758.809.752
<b>Cộng</b>	<b>253.472.070.246</b>	<b>217.007.556.487</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.411.316.232.933</b>	<b>7.350.587.854.135</b>	<b>7.048.323.266.865</b>	<b>2.713.580.820.203</b>
- Ngân hàng Đầu tư và PT Quảng Ngãi	1.108.717.681.865	2.653.781.608.661	2.689.204.987.936	1.073.294.302.590
- Ngân hàng Công thương Quảng Ngãi	572.460.754.974	2.541.591.426.674	2.303.393.295.857	810.658.885.791
- Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ngãi	576.404.012.088	2.155.214.818.800	1.901.991.199.066	829.627.631.822
- Ngân hàng Quân đội Quảng Ngãi	153.733.784.006	-	153.733.784.006	-
<b>Cộng</b>	<b>2.411.316.232.933</b>	<b>7.350.587.854.135</b>	<b>7.048.323.266.865</b>	<b>2.713.580.820.203</b>

**22. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

	Năm 2024	Năm 2023
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>182.466.853.513</b>	<b>41.030.436.646</b>
Tăng trong năm (trích lập quỹ)	-	150.000.000.000
Giảm trong năm	10.630.700.470	8.563.583.133
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>171.836.153.043</b>	<b>182.466.853.513</b>

**23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>3.569.399.550.000</b>	<b>353.499.663.780</b>	<b>675.773.360.282</b>	<b>3.533.968.782.590</b>	<b>8.132.641.356.652</b>
Tăng trong năm	-	-	38.602.307.567	2.349.673.770.275	2.388.276.077.842
Giảm trong năm	-	-	-	1.300.759.585.923	1.300.759.585.923
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>3.569.399.550.000</b>	<b>353.499.663.780</b>	<b>714.375.667.849</b>	<b>4.582.882.966.942</b>	<b>9.220.157.848.571</b>
<b>Số dư tại 01/01/2024</b>	<b>3.569.399.550.000</b>	<b>353.499.663.780</b>	<b>714.375.667.849</b>	<b>4.582.882.966.942</b>	<b>9.220.157.848.571</b>
Tăng trong năm	107.081.980.000	175.368.158.646	65.503.958.263	2.571.592.427.573	2.919.546.524.482
Giảm trong năm	-	21.600.000	-	1.525.806.629.017	1.525.828.229.017
<b>Số dư tại 31/12/2024</b>	<b>3.676.481.530.000</b>	<b>528.846.222.426</b>	<b>779.879.626.112</b>	<b>5.628.668.765.498</b>	<b>10.613.876.144.036</b>

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm 2024	Năm 2023
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	3.569.399.550.000	3.569.399.550.000
- Vốn góp tăng trong năm	107.081.980.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	3.676.481.530.000	3.569.399.550.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Biến động vốn góp của chủ sở hữu trong năm như sau:

	Năm 2024		Năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Vốn góp của chủ sở hữu
Số dư đầu năm	356.939.955	3.569.399.550.000	356.939.955	3.569.399.550.000
Tăng trong năm (*)	10.708.198	107.081.980.000	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>367.648.153</b>	<b>3.676.481.530.000</b>	<b>356.939.955</b>	<b>3.569.399.550.000</b>

(\*) Công ty tăng vốn thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) căn cứ theo các văn bản sau:

- Nghị quyết số 21/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2023 ngày 01/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023;
- Nghị quyết số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/3/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024;
- Nghị quyết số 20/NQ/QNS-HĐQT ngày 24/04/2024 của Hội đồng quản trị Công ty.
- Thông báo số 197/QNS-TCKT ngày 19/06/2024.

Theo đó, việc phát hành ESOP cụ thể như sau:

- Số lượng phát hành: 10.708.198 cổ phiếu.
- Giá phát hành: 26.377 đồng/cổ phiếu.
- Thời gian nộp tiền mua cổ phiếu: từ ngày 24/6/2024 đến hết ngày 15/7/2024.
- Tổng số tiền đã thu được khi kết thúc đợt phát hành : **282.450.138.646** đồng.

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	367.648.153	356.939.955
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	367.648.153	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	367.648.153	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	367.648.153	356.939.955
- Cổ phiếu phổ thông	367.648.153	356.939.955
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.582.882.966.942	3.533.968.782.590
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	2.571.592.427.573	2.349.673.770.275
Phân phối lợi nhuận	1.525.806.629.017	1.300.759.585.923
- Phân phối lợi nhuận năm trước	1.158.158.476.017	943.819.630.923
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	65.503.958.263	38.602.307.567
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.834.652.754	12.867.435.856
+ Trả cổ tức bằng tiền	1.070.819.865.000	892.349.887.500
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	367.648.153.000	356.939.955.000
+ Trả cổ tức bằng tiền	367.648.153.000	356.939.955.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>5.628.668.765.498</b>	<b>4.582.882.966.942</b>

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 được phân phối theo Nghị quyết số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/03/2024.

**e. Cổ tức****Trả cổ tức năm 2023:**

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 16/NQ/QNS-ĐHĐCĐ2024 ngày 30/03/2024 của Công ty thì cổ tức được chi trả từ lợi nhuận năm 2023 (bằng tiền) là tỷ lệ 40% vốn điều lệ.

Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức như sau:

- ✓ Đợt 1: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 24/08/2023; ngày thực hiện chi trả: 07/09/2023);
- ✓ Đợt 2: Tạm ứng với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương ứng 356.939.955.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 11/01/2024; ngày thực hiện chi trả: 24/01/2024);
- ✓ Đợt 3: Trả cổ tức còn lại với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng 713.879.910.000 đồng (Ngày chốt danh sách cổ đông: 17/04/2024; ngày thực hiện chi trả: 26/04/2024).

**Tạm ứng cổ tức năm 2024:**

Theo Nghị quyết số 39/NQ/QNS-HĐQT ngày 15/08/2024 của Hội đồng quản trị Công ty về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 29/08/2024, thời gian chi trả: 11/09/2024).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

#### a. Tài sản thuê ngoài

Các tài sản thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
Từ 1 năm trở xuống	6.898.069.842	6.898.069.842
Trên 1 năm đến 5 năm	27.592.279.368	27.592.279.368
Trên 5 năm	257.393.059.233	264.310.027.896
<b>Cộng</b>	<b>291.883.408.443</b>	<b>298.800.377.106</b>

#### b. Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi ngân hàng		
+USD	1.004.913,23	470.668,06
+EUR	-	0,67

#### c. Vàng tiền tệ

	31/12/2024	01/01/2024
+Vàng miếng SJC tại quỹ	-	4 miếng

### 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bán thành phẩm	9.667.779.768.166	9.482.855.327.598
Doanh thu bán hàng hóa	284.972.510.000	253.293.210.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.824.470.403	67.953.630.578
<b>Cộng</b>	<b>10.021.576.748.569</b>	<b>9.804.102.168.176</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2024	Năm 2023
Chiết khấu thương mại	56.668.522.949	50.424.137.859
Hàng bán bị trả lại	10.895.408.856	6.268.625.319
<b>Cộng</b>	<b><u>67.563.931.805</u></b>	<b><u>56.692.763.178</u></b>

**27. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.148.975.607.116	6.100.404.975.253
Giá vốn của hàng hóa đã bán	284.972.510.000	253.293.210.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.837.471.072	68.295.082.496
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.625.414.224)	1.568.175.878
<b>Cộng</b>	<b><u>6.500.160.173.964</u></b>	<b><u>6.423.561.443.627</u></b>

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi	230.880.661.175	310.687.103.059
Cổ tức, lợi nhuận được chia	194.961.168.256	167.122.318.626
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.756.684.464	5.638.335.769
Chiết khấu thanh toán	25.621.700.317	24.274.330.960
<b>Cộng</b>	<b><u>457.220.214.212</u></b>	<b><u>507.722.088.414</u></b>

**29. Chi phí tài chính**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	93.610.782.278	136.264.011.316
Chiết khấu thanh toán	1.599.702.023	1.374.353.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá	717.800.740	1.253.129.391
<b>Cộng</b>	<b><u>95.928.285.041</u></b>	<b><u>138.891.494.695</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Các khoản chi phí bán hàng**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên bán hàng	273.149.371.742	269.455.331.037
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	242.677.888.763	243.029.438.890
Chi phí quảng cáo, truyền thông	160.519.092.504	145.051.675.982
Chi phí khuyến mãi, dùng thử, chào hàng	17.497.316.456	15.454.852.596
Chi phí trưng bày, sampling	39.144.809.582	24.214.136.763
Chi phí hoa hồng đại lý, hỗ trợ bán hàng	42.303.996.918	25.558.702.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	35.964.342.266	33.098.842.054
Các khoản khác	23.728.130.871	25.917.907.900
<b>Cộng</b>	<b>834.984.949.102</b>	<b>781.780.887.375</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lương nhân viên quản lý	126.786.949.152	132.166.270.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.578.273.630	28.081.027.880
Chi phí tiếp khách	4.689.308.665	4.878.660.497
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	6.535.617.877	5.512.760.778
Chi phí trích quỹ PTKH&CN	-	150.000.000.000
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	887.714.558	1.759.451.752
Các khoản khác	62.682.770.443	66.802.779.247
<b>Cộng</b>	<b>238.160.634.325</b>	<b>389.200.950.492</b>

**31. Thu nhập khác**

	Năm 2024	Năm 2023
Nhận hỗ trợ marketing	88.974.329.304	86.441.598.565
Thu nhập thanh lý vật tư, TSCĐ	6.539.017.367	5.509.129.490
Các khoản khác	4.090.439.500	2.226.888.881
<b>Cộng</b>	<b>99.603.786.171</b>	<b>94.177.616.936</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản phạt, chậm nộp	7.235.645	419.217.226
Các khoản khác	1.563.064.844	2.633.990.082
<b>Cộng</b>	<b>1.570.300.489</b>	<b>3.053.207.308</b>

### 33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>2.840.032.474.226</b>	<b>2.612.821.126.851</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>(187.765.102.735)</b>	<b>(157.852.985.358)</b>
- Điều chỉnh tăng	7.196.065.521	9.271.193.268
+ Lỗ CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	282.701.822	185.919.946
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu năm trước	1.860.000	831.624.159
+ Chi phí không được trừ theo Luật thuế	6.911.503.699	8.253.649.163
- Điều chỉnh giảm	194.961.168.256	167.124.178.626
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	194.961.168.256	167.122.318.626
+ Lãi CLTG đánh giá số dư tiền, nợ phải thu	-	1.860.000
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.652.267.371.491</b>	<b>2.454.968.141.493</b>
Thu nhập được miễn thuế	956.171.641.309	968.101.956.457
<b>Tổng thu nhập tính thuế</b>	<b>1.696.095.730.182</b>	<b>1.486.866.185.036</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>268.440.046.653</b>	<b>263.147.356.576</b>

**Trong đó:**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	268.440.046.653	262.371.906.702
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	775.449.874

### 34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.624.897.723.171	4.832.874.140.432
Chi phí nhân công	612.318.340.271	603.321.310.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	438.248.263.127	439.963.052.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	596.345.743.649	643.607.284.087
Chi phí khác bằng tiền	704.828.804.966	681.699.436.246
<b>Cộng</b>	<b>6.976.638.875.184</b>	<b>7.201.465.223.106</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***35. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận của Công ty theo hoạt động kinh doanh như sau:

Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh	Sản phẩm đường		Sản phẩm Sữa đậu nành		Khác		Tổng cộng	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bộ phận	3.939.439.526.736	4.036.798.413.675	4.173.521.197.927	4.002.769.608.392	1.841.052.092.101	1.707.841.382.931	9.954.012.816.764	9.747.409.404.998
Giá vốn bộ phận	2.649.501.089.986	2.780.400.608.753	2.535.983.890.839	2.359.956.789.086	1.314.675.193.139	1.283.204.045.788	6.500.160.173.964	6.423.561.443.627
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1.289.938.436.750</b>	<b>1.256.397.804.922</b>	<b>1.637.537.307.088</b>	<b>1.642.812.819.306</b>	<b>526.376.898.962</b>	<b>424.637.337.143</b>	<b>3.453.852.642.800</b>	<b>3.323.847.961.371</b>
Doanh thu hoạt động tài chính							457.220.214.212	507.722.088.414
Chi phí tài chính							95.928.285.041	138.891.494.695
Chi phí bán hàng							834.984.949.102	781.780.887.375
Chi phí quản lý doanh nghiệp							238.160.634.325	389.200.950.492
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>							<b>2.741.998.988.544</b>	<b>2.521.696.717.223</b>
Thu nhập khác							99.603.786.171	94.177.616.936
Chi phí khác							1.570.300.489	3.053.207.308
<b>Lợi nhuận khác</b>							<b>98.033.485.682</b>	<b>91.124.409.628</b>
Lợi nhuận trước thuế							2.840.032.474.226	2.612.821.126.851
Thuế TNDN							268.440.046.653	263.147.356.576
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>							<b>2.571.592.427.573</b>	<b>2.349.673.770.275</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

31/12/2024	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2024
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.749.666.262.043	(2.069.378.933.645)	509.235.437.513	2.770.647.594.645	131.114.453.822	223.699.855.355
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.283.812.166.440	(1.899.520.184.124)	96.784.258.137	1.043.694.827.231	194.639.908.731	80.964.540.180
Hoạt động SXKD khác	3.344.546.804.978	(1.974.802.685.470)	204.608.643.369	10.792.588.195.812	3.667.300.111.099	133.583.867.592
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.378.025.233.461</b>	<b>(5.943.701.803.239)</b>	<b>810.628.339.019</b>	<b>14.606.930.617.688</b>	<b>3.993.054.473.652</b>	<b>438.248.263.127</b>

01/01/2024	Tài sản của bộ phận					Khấu hao TSCĐ Năm 2023
	Nguyên giá TSCĐ HH	Hao mòn lũy kế	Nợ phải thu	Tổng tài sản	Nợ phải trả	
Hoạt động SXKD sản phẩm Đường	3.714.930.538.073	(1.885.360.525.937)	409.514.989.748	2.504.949.114.986	165.543.576.530	219.267.312.886
Hoạt động SXKD sản phẩm Sữa đậu nành	2.163.783.924.889	(1.822.349.155.176)	96.922.592.379	989.005.768.060	168.360.214.580	80.260.339.896
Hoạt động SXKD khác	3.322.869.305.262	(1.843.802.515.578)	155.254.463.009	9.356.671.796.233	3.296.565.039.598	140.435.399.473
<b>Tổng cộng</b>	<b>9.201.583.768.224</b>	<b>(5.551.512.196.691)</b>	<b>661.692.045.136</b>	<b>12.850.626.679.279</b>	<b>3.630.468.830.708</b>	<b>439.963.052.255</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Quản lý rủi ro****a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Công ty có các giao dịch bằng ngoại tệ. Do đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền		
- USD	1.004.913,23	470.668,06
- EUR	-	0,67
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán (USD)	583.566,35	488.728,01
Phải trả người bán (EUR)	157.170,00	35.000,00
Phải trả khác (USD)	75.221,00	72.773,25

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty cũng tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng***Phải thu khách hàng*

Công ty bán hàng theo các phương thức sau: bán buôn thông qua các nhà phân phối chính và các đại lý và bán lẻ thông qua Công ty con là Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát, bán lẻ qua các kênh thương mại điện tử.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng là một số khoản nợ phải thu. Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp tùy vào các phương thức bán hàng:

- Bán hàng qua các nhà phân phối chính: Thanh toán trước khi nhận hàng hoặc chậm trả.
- Bán hàng qua các đại lý: Công ty có hệ thống các đại lý là những đơn vị có tình hình tài chính tốt. Các đại lý sẽ được hưởng các chính sách bán hàng ưu đãi về giá, về sản lượng, về chiết khấu thanh toán. Tùy theo từng mặt hàng, từng thời điểm mà đại lý được áp dụng các điều khoản thanh toán phù hợp như thanh toán tiền trước khi nhận hàng (Đường, Sữa, Bia...) hoặc chậm trả.
- Bán lẻ: Thông qua các cửa hàng bán lẻ thuộc Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát với hình thức thu bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.
- Bán lẻ thông qua các kênh thương mại điện tử: Chính sách thanh toán tùy theo quy định của mỗi kênh.

Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Công ty với các khoản phải thu khách hàng là kiểm soát được.

*Đầu tư tài chính*

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được giao dịch tại các ngân hàng lớn. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với các khoản tiền gửi ngân hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	464.095.068.931	-	464.095.068.931
Chi phí phải trả	4.821.918.376	-	4.821.918.376
Vay và nợ thuê tài chính	2.713.580.820.203	-	2.713.580.820.203
Phải trả khác	252.570.843.557	-	252.570.843.557
<b>Cộng</b>	<b>3.435.068.651.067</b>	<b>-</b>	<b>3.435.068.651.067</b>
<b>01/01/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	456.049.704.294	-	456.049.704.294
Chi phí phải trả	3.339.377.086	-	3.339.377.086
Vay và nợ thuê tài chính	2.411.316.232.933	-	2.411.316.232.933
Phải trả khác	215.705.674.621	-	215.705.674.621
<b>Cộng</b>	<b>3.086.410.988.934</b>	<b>-</b>	<b>3.086.410.988.934</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Công ty không có rủi ro thanh khoản. Do đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	538.409.906.246	-	538.409.906.246
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.299.000.000.000	-	7.299.000.000.000
Phải thu khách hàng	340.559.149.690	-	340.559.149.690
Phải thu khác	49.099.238.006	434.783.710	49.534.021.716
<b>Cộng</b>	<b>8.227.068.293.942</b>	<b>434.783.710</b>	<b>8.227.503.077.652</b>
<b>01/01/2024</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	288.969.487.361	-	288.969.487.361
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.165.000.000.000	-	6.165.000.000.000
Phải thu khách hàng	244.286.430.968	-	244.286.430.968
Phải thu khác	50.194.617.621	786.569.947	50.981.187.568
<b>Cộng</b>	<b>6.748.450.535.950</b>	<b>786.569.947</b>	<b>6.749.237.105.897</b>

**37. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh	Doanh nghiệp do ông Trần Tấn Huyền (em rể ông Nguyễn Thành Huy - TV. Ban kiểm soát) làm chủ sở hữu.
Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân	Doanh nghiệp do bà Tạ Thị Hồng Vân (vợ ông Đặng Phú Quý - TV. HĐQT, P. Tổng Giám đốc) làm chủ sở hữu.

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Giao dịch</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
<b>Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát</b>	Nhận lợi nhuận	194.961.168.256	167.122.318.626
	Trả cổ tức	222.138.420.000	194.371.117.500
	Mua hàng hóa, dịch vụ	21.932.875.826	22.790.233.769
	Bán hàng hóa, dịch vụ	2.070.268.941.342	2.391.963.632.209
<b>Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh</b>	Mua vật tư; thuê ngoài bảo trì, sửa chữa, bảo dưỡng hệ thống phòng cháy chữa cháy	5.731.870.065	2.255.781.165
	<b>Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh dịch vụ Hồng Vân</b>	Thuê dịch vụ phòng nghỉ và vận chuyển hành khách	30.574.074

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
<b>Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát</b>		
Phải trả khác ngắn hạn	203.478.959.788	174.854.480.690
<b>Công ty TNHH Một thành viên Phúc Thịnh</b>		
Phải trả cho người bán ngắn hạn	892.690.732	158.088.965

### d. Tiền lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Trong năm 2024, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận bất kỳ khoản thù lao nào. Tiền lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng nhận được do tham gia điều hành quản lý Công ty, cụ thể như sau:

Danh sách	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
Võ Thành Đàng	Tổng Giám đốc	1.708.212.000	1.673.834.000
Trần Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.081.400.000	1.072.900.000
Đặng Phú Quý	Phó Tổng Giám đốc	1.157.252.000	1.072.900.000
Nguyễn Thế Bình	Kế toán trưởng	821.400.000	812.900.000

### 38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngày 25/12/2024, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị số 50/NQ/QNS-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 367.648.153.000 đồng. Theo đó, thời điểm chốt danh sách: 10/01/2025, thời gian chi trả: 21/01/2025.

Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 39. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.



Võ Thành Đàng  
Quảng Ngãi, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Bình

Người lập

Nguyễn Hồng Diệp